|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN GIA LÂM**TRƯỜNG THCS CAO BÁ QUÁT | **ĐỀ THI THỬ VÀO THPT****MÔN ĐỊA LÝ** Năm học **2019-2020** *Thời gian làm bài :* *60 phút (không kể thời gian phát đề).*  |
| ***( Đề có 05 trang*)** |
|  |
| Họ và tên thí sinh: ..................................................Số báo danh: ................... | **Mã đề** **thi 002** |
|  |

**Câu 1. Bắc Trung Bộ không giáp với vùng**

**A**. Đồng bằng sông Hồng **B**. Trung du miền núi Băc Bộ

**C**. Duyên hải Nam Trung Bộ **D**. Tây Nguyên

**Câu 2. Cây công nghiệp lâu năm chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ là**

 **A**. cao su **B**. cà phê **C**. hồ tiêu **D**. điều

**Câu 3**. **Vùng nào dẫn đầu cả nước trong hoạt động xuất- nhập khẩu?**

**A**. Trung du và miền núi Bắc Bộ **B**. Vùng Đồng bằng sông Hồng

**C**. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long **D**. Vùng Đông Nam Bộ

**Câu 4**. **Vùng Đông Nam Bộ có diện tích đứng thứ mấy trong 7 vùng trên cả nước?**

 **A**. 4 **B**. 5 **C**. 6 **D**. 7

**Câu 5**. **Đồng bằng sông Cửu Long gồm bao nhiêu tỉnh, thành phố?**

 **A**. 12 **B**. 13 **C**. 14 **D**. 15

**Câu 6. Những thế mạnh kinh tế quan trọng hàng đầu của Trung du miền núi Bắc Bộ là**

**A**. công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và phát triển ngành thủy sản

**B**. trồng cây lương thực, cây ăn quả và khai thác lâm sản

**C**. giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản

**D**. khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện

**Câu 7. Trung tâm kinh tế lớn nhất của đồng bằng sông Cửu Long.**

 **A**. Cần Thơ.         **B**. Mĩ Tho. **C**. Long Xuyên     **D**. Cà Mau.

**Câu 8. Tỉnh nào sau đây không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía bắc**

 **A**. Hải Dương **B**. Quảng Ninh. **C**. Nam Định **D**. Hưng Yên.

**Câu 9. Ý nào không phải là thế mạnh nổi bật của vùng kinh tế trọng điểm phía bắc so với các vùng trọng điểm kinh tế khác?**

**A**. GDP chiếm tỉ trọng lớn nhất so với cả nước.

**B**. tài nguyên thiên nhiên phong phú.

**C**. lực lượng lao động đông đảo, có trình độ cao.

**D**. diện tích lãnh thổ rộng lớn.

**Câu 10. Ô nhiễm môi trường biển đảo ở nước ta sẽ dẫn đến hậu quả**

**A**. anh hưởng xấu đến giao thông biển.

**B**. khoáng sản và rừng ngập mặn nhanh chóng cạn kiệt.

**C**. giảm tài nguyên sinh vật, gây ra nhiều thiên tai hơn.

**D**. giảm tài nguyên sinh vật, ảnh hưởng xấu đến các khu du lịch.

**Câu 11. Gạo là mặt hàng nông sản xuất khẩu mà nước ta đang**

**A**. dẫn đầu thế giới. **B**. xếp thứ hai thế giới.

**C**. xếp thứ ba thế giới. **D**. xếp thứ tư thế giới.

**Câu 12: Tỉnh nào chiếm tỉ trọng lớn nhất về đánh bắt, nuôi trồng thủy sản?**

**A**.Quảng Ninh **B**. Thanh Hóa **C**. Tây Nguyên **D**. Kiên Giang

**Câu 13**: Cho *bảng số liệu thể hiện sản lượng dầu thô khai thác, xuất khẩu ( triệu tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2002** |
| **Sản lượng khai thác** | 15.2 | 16.2 | 16.9 |
| **Sản lượng xuất khẩu** | 14.9 | 15.4 | 16.9 |

**Dạng biểu đồ thích hợp thể hiện sản lượng dầu thô khai thác và xuất khẩu ở nước ta qua các năm là**

1. biểu đồ đường kết hợp cột. **C**. biểu đồ cột ghép.
2. biểu đồ cột trồng. **D**. biểu đồ miền.

**Câu 14: Các dân tộc ít người sinh sống ở Đồng bằng sông Cửu Long là**

 **A.** Giáy, Dao, Mông. **B.** Khơ me, Chăm, Hoa

 **C.** Tày, Nùng, Thái. **D.** Gia Rai, Ê Đê, Ba Na.

**Câu 15:**  **Đặc điểm nào sau đây không đúng với khí hậu của Đồng bằng sông Cửu Long?
A.** Khí hậu biểu hiện rõ tính chất cận xích đạo.
**B.** Chế độ nhiệt cao, ổn định với nhiệt độ trung bình năm từ 25 – 27 độ C
**C.** Lượng mưa lớn (1300 – 2000mm/năm), phân bố đều trong năm.
**D.** Tổng số giờ nắng cao, trung bình 2200 – 2700 giờ/năm.

**Câu 16: Loại thuỷ sản nuôi trồng có giá trị xuất khẩu lớn nhất của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là**

 **A.** Cá ba sa, cá tra **B.** Cua

 **C.** Tôm hùm **D.** Mực.

**Câu 17: Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là**

 **A.** đất mặn. **B.** đất cát ven biển

 **C.** đất phèn **D.** đất phù sa ngọt.

**Câu 18: Nguyên nhân gây ngập úng chủ yếu vùng Đồng bằng sông Cửu Long là
 A.** triều cường. **B.** mưa lớn. **C.** không có đê. **D**. lũ lụt

**Câu 19: Ngoài cây lúa, loại cây trồng nào ở Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đứng đầu cả nước về**
 **A.** cây công nghiệp hàng năm. **B.** rau màu thực phẩm.
 **C.** cây ăn quả nhiệt đới. **D**. cây công nghiệp lâu năm

**Câu 20: Mùa mưa Đồng bằng sông Cửu Long thườn kéo dài từ tháng
 A.** 11 đến tháng 4. **B.** 5 đến tháng 10. **C.** 5 đến tháng 11. **D.** 4 đến tháng 10

**Câu 21: Cho bảng số liệu diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước (nghìn ha)
**

**Nhận xét nào sau đây đúng?**

**A.** giai đoạn 2000 – 2012 diện tích lúa của cả nước và Đồng bằng sông Cửu Long đều giảm.
**B.** diện tích lúa của cả nước và Đồng bằng sông Cửu Long tăng đều qua các năm.
**C.** tỉ trọng diện tích lúa Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm hơn 50% so với cả nước và tăng đều qua các năm.

 **D.** diện tích lúa của cả nước và Đồng bằng sông Cửu Long có sự biến động không giống nhau.
**Câu 22: Lũ Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm
 A.** lên nhanh, rút nhanh. **B.** lên nhanh, rút chậm.
 **C.** lên chậm, rút chậm. **D.** Lên từ từ, rút từ từ

**Câu 23: Cho bảng số liệu Diện tích và sản lượng lúa Đồng bằng sông Cửu Long
 Năng suất lúa năm 2012 vùng ĐBSCL đạt
 A.** 14,7 tấn/ha **B.** 1,7 tấn/ h **C.** 5,67 tạ/ha **D.** 56,7 tạ/ha

**Câu 24: Nhóm đất phèn phân bố chủ yếu ở
A.** Dọc sông Tiền. **B.** Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên.
**C.** Ven biển Cà Mau. **D.** Dọc sông Hậu

**Câu 25: Với vị trí giáp với vùng Đông Nam Bộ, trong phát triển kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long có thuận lợi về
A.** nguồn lao động có tay nghề cao và cơ sở vật chất kĩ thuật.
**B.** thị trường tiêu thụ sản phẩm và nguồn năng lượng.
**C.** công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm.
**D.** nguồn nguyên liệu và năng lượng

**Câu 26: Để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên, Đồng bằng sông Cửu Long cần
A.** duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.

 **B.** tạo ra các giống lúa chịu phèn, chịu mặn
**C.** giải quyết tốt vấn đề hạn mặn, xây dựng hệ thống thủy lợi.
**D.** cải tạo diện tích rừng thành khu nuôi trồng thủy sản.

**Câu 27: Với diện tích hơn 40.000 km2 và dân số 17,4 triệu người (2006), mật độ dân số trung bình của vùng ĐBSCL là bao nhiêu người/ km2** ?
**A.** 235 **B.** 435 **C.** 335 **D**. 455

**Câu 28: Hàng xuất khẩu chủ lực của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là**

 **A.** gạo, xi măng, vật liệu xây dựng **B.** gạo, hàng may mặc, nông sản

 **C.** gạo, hàng tiêu dung, hàng thủ công **D.** gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả

**Câu 29: Ý nào sau đây không phải là phương án hiệu quả để thích nghi với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long?**

**A.** Dự báo sớm, xây dựng kế hoạch khoa học, dài hạn.

 **B.** Xây dựng nhà cửa và hệ thống đê điều vững chắc.

 **C.** Tích trữ nước ngọt, đảm bảo vệ sinh môi trường.

 **D.** Nghiên cứu phát triển các giống cây thích nghi với điều kiện khí hậu, thay đổi cơ cấu cây trồng.

**Câu 30. Thế mạnh về tự nhiên tạo cho Đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là**

**A**. đất phù sa màu mỡ **B**. nguồn nước mặt phong phú

**C**. có một mùa đông lạnh **D**. địa hình bằng phẳng và hệ thống đê sông, đê biẻn

**Câu 31. Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Băc Trung Bộ là**

**A**. cơ sở hạ tầng chưa phục vụ được nhu cầu dân cư và sản xuất.

**B**. mật độ dân cư thấp

**C**. thiên tai thường xuyên xảy ra

**D** tài nguyên khoáng sản hạn chế

**Câu 32. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phiá tây vùng Bắc Trung Bộ là**

**A.** nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn

**B**. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm

**C**. trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản

**D**. sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

**Câu 33. Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là:**

 **A**. Phong Nha – Kẻ Bàng **B**. Di tích Mĩ Sơn **C**. Phố cổ Hội An **D**. Cố đô Huế

**Câu 34. Các bãi biển thu hút đông đảo khách du lịch ở Duyên hải Nam Trung Bộ là:**

**A**. Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm **B**. Cửa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ

**C**. Non nước, Nha Trang, Mũi Né **D**. Đồ Sơn, Lăng Cô, Vũng Tàu

**Câu 35: Một trong những đặc điểm về địa hình nổi bật ở Tây Nguyên là**

**A**. địa hình núi cao bị cắt xẻ mạnh. **B**. địa hình cao nguyên xếp tầng.

**C**. địa hình núi xen kẽ với đồng bằng **D**. địa hình cao nguyên đá vôi tiêu biểu.

**Câu 36: Khó khăn lớn nhất về khí hậu đối với sản xuất và đời sống ở Tây Nguyên là**

 **A**. hay có những hiện tượng thời tiết thất thường.

**B**. nắng lắm, mưa nhiều làm cho đất bị rửa trôi.

**C**. mùa mưa thường xuyên gây ra lũ lụt.

**D**. mùa khô kéo dài dẫn đến thiếu nước nghiêm trọng

**Câu 37**: Cho bảng số liệu: Cơ cấu công nghiệp giữa các vùng kinh tế so với cả nước năm 2000 và 2005 ( Đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  NămCác vùng | 2000 | 2005 |
| Cả nước | 100 | 100 |
| Trung du miền núi Bắc Bộ | 4,8 | 4,6 |
| Đồng bắng sông Hồng | 17,2 | 19,6 |
| Bắc Trung Bộ | 2,5 | 2,4 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 4,3 | 4,2 |
| Tây Nguyên | 0,9 | 0,7 |
| Đông Nam Bộ | 55,2 | 56,0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 10,6 | 8,8 |
| Không xác định | 4,6 | 3,6 |

**Ý nào không phù hợp với nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng lãnh thổ nước ta?**

**A**. Đồng bằng sông Hồng tăng mạnh nhất về tỉ trọng (tăng 2,4%)

**B**. Đông Nam Bộ tăng chậm hơn Đồng bằng sông Hồng (tăng 0,8%)

**C**. Các vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long đều giảm về tỉ trọng, giảm mạnh nhất là Đồng bằng sông Cửu Long giảm 1,8%.

**D.** Các vùng có tỉ trọng cao nhất là ĐNB (56,0% năm 2005), đứng thứ hai là ĐBSH (19,6% năm 2005), thấp nhất là Tây Nguyên (0,7% năm 2005).

**Câu 38: Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất đang hoạt động ở nước ta hiện nay là:**

 **A**. Hòa Bình **B**. Sơn La **C**. Trị An **D**. Thác Bà.

**Câu 39**:***Cho bảng số liệu về diện tích và năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long.***

****

**Dạng biểu đồ đường thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng diện tích và sản lượng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long qua các năm là**

1. Miền  **B.** Tròn **C.** Đường **D.** Cột

**Câu 40** Cho bảng số liệu: Giá trị sản xuất của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng giai đoạn 2000 – 2007 (giá so sánh năm 1994; đơn vị : nghìn tỉ đồng)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngành** | **2000** | **2007** |
| Dệt, may | 16,1 | 52,7 |
| Da, giày | 8,9 | 27,2 |
| Giấy in, văn phòng phẩm | 6,2 | 16,2 |

 **Tỉ trọng ngành dệt, may trong cơ cấu giá trị sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta năm 2000 và 2007 là**

**A**. 51,6% và 54,8% **B**. 106,6% và 120,3%

**C**. 16,1% và 52,7% **D**. 15,1% và 43,4%

---Hết----

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN GIA LÂM**TRƯỜNG THCS CAO BÁ QUÁT | **ĐÁP ÁN ĐỀ THI MÔN ĐỊA LÝ LỚP 9**Năm học **2019-2020** *Thời gian làm bài : 60 phút không kể thời gian phát đề* |
|  |
| **Mã đề thi 002** |

***Phần đáp án câu trắc nghiệm: Mỗi câu đúng được 0,25 điểm.***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Câu*** | ***Đáp án*** | ***Câu*** | ***Đáp án*** |
| **1** | **D** | **20** | **C** |
| **2** | **A** | **21** | **C** |
| **3** | **D** | **22** | **D** |
| **4** | **D** | **23** | **B** |
| **5** | **A** | **24** | **C** |
| **6** | **D** | **25** | **C** |
| **7** | **A** | **26** | **B** |
| **8** | **B** | **27** | **D** |
| **9** | **A** | **28** | **B** |
| **10** | **D** | **29** | **C** |
| **11** | **A** | **30** | **C** |
| **12** | **D** | **31** | **A** |
| **13** | **C** | **32** | **D** |
| **14** | **B** | **33** | **C** |
| **15** | **C** | **34** | **B** |
| **16** | **A** | **35** | **D** |
| **17** | **D** | **36** | **C** |
| **18** | **A** | **37** | **B** |
| **19** | **C** | **38** | **C** |
| **20** | **B** | **39** | **A** |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN GIA LÂM**TRƯỜNG THCS CAO BÁ QUÁT | **MA TRẬN ĐÁP ÁN - LỚP: 9****Năm học 2019-2020****Môn thi: ĐỊA LÝ** *Thời gian làm bài: 60 phút* |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dung (mức độ cơ bản)** | **Vận dụng (mức độ cao)** | **Tổng** |
| **Nội dung** | **TN** | **TN** | **TN** | **TN** |
| 1. **Phát triển tổng hợp kinh tế biển**
 | Số câuĐiểm | 3*0,75* | 1*0,25* | 1*0,25* | 1*0,25* |  |
| 1. **Đặc điểm tự nhiên – kinh tế xã hội các vùng kinh tế**
 | Số câuĐiểm | 13*3,25* | 7*1,75* | 2*0,5* | 3*0,75* |  |
| 1. **Đặc điểm dân cư, phân bố dân cư**
 | Số câuĐiểm | 2*0,5* |  | 1*0,25* |  |  |
| 1. **Sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ**
 | Số câuĐiểm | 2*0,5* | 2 | 2*0,5* |  |  |
| **Tổng** | Số câuĐiểm% | **20*****5*** | **10*****2,5*** | **6*****1,5*** | **4*****1*** | **40****10** |